

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

PHÂN TÍCH NHU CẦU NGƯỜI HỌC TIẾNG ANH CHUYÊN NGÀNH KINH TẾ TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI NGUYỄN THỊ MƠ*

TÓM TẮT: Bài báo là một nghiên cứu thực tiễn tập trung vào phân tích nhu cầu của người học đối với học phần tiếng Anh chuyên ngành tại Khoa Vận tải Kinh tế, Trường Đại học Giao thông Vận tải. Tác giả triển khai các phương pháp nghiên cứu định tính *khung câu chuyện*, *phỏng vấn*, và *phân tích tài liệu* nhằm khai thác sâu nhu cầu học tập thực tế của sinh viên, quan điểm của họ đối với cuốn giáo trình, sự đồng nhất và xung đột giữa nhu cầu người học đối với nội dung giáo trình. Kết quả nghiên cứu có thể mang tác động tích cực đối với sinh viên, giảng viên tiếng Anh, giảng viên chuyên ngành, nhà quản lý giáo dục và người hoạch định chính sách liên quan trong các hoạt động tiếp theo của họ.

TỪ KHÓA: Tiếng Anh chuyên ngành; phân tích nhu cầu; giảng dạy tiếng Anh; kinh tế; phản hồi của người học.

NHẬN BÀI: 19/2/2022.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/6/2022

1. Đặt vấn đề

Tiếng Anh đã trở thành môn học bắt buộc và là điều kiện tốt nghiệp của sinh viên đại học tại Việt Nam. Các học phần tiếng Anh tổng quát *General English* đều bám sát các giáo trình quốc tế ở từng cấp độ. Tuy nhiên, học phần tiếng Anh chuyên ngành *English for Specific Purposes* đa số được dựa theo tài liệu thiết kế của giảng viên tại cơ sở đào tạo vì lý do mang tính đặc trưng riêng biệt. Tài liệu giảng dạy này được thiết kế dựa theo nhu cầu của người học, tham khảo ý kiến giảng viên chuyên môn và nguồn tài liệu liên quan sẵn có. Theo chu trình phát triển tài liệu, bộ tài liệu được đưa vào giảng dạy, sau đó chỉnh sửa theo ý kiến phản hồi của người học; tùy thuộc vào độ phù hợp mà có thể thay đổi ít nhiều hoặc thiết kế lại hoàn toàn [Hutchinson & Waters, 1987].

Tại Trường Đại học Giao thông Vận tải, việc thiết kế tài liệu giảng dạy cũng đi theo các bước của chu trình nêu trên. Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế là một trong các môn tiếng Anh chuyên ngành được giảng dạy tại đây. Giáo trình *Tiếng Anh Chuyên ngành Kinh tế/ English for Economics and Business* (Vũ Thanh Hiền, 2017) được ấn hành và chính thức đưa vào giảng dạy năm 2017. Trong quá trình giảng dạy, các giảng viên đã phản ánh một số ý kiến của sinh viên về nội dung của giáo trình, như: quá sâu về kinh tế học, thiếu các mảng khác mà người học quan tâm như kiểm định chất lượng, dự toán, vận tải. Tuy nhiên, những phản hồi trên mới nằm ở các cuộc trao đổi không chính thức. Chính vì thế, bài viết này tập trung vào khảo sát cụ thể nhu cầu của sinh viên Khoa Vận tải Kinh tế đối với tiếng Anh chuyên ngành của mình; từ đó, nêu lên một số giải pháp và đường hướng cho việc chỉnh sửa hoặc đổi mới giáo trình trong tương lai.

2. Cơ sở lý thuyết

Phân tích nhu cầu (Needs analysis) là một thuật ngữ phổ biến đối với những người thiết kế bài giảng và giáo trình tiếng Anh chuyên ngành. Tuy nhiên, chúng ta không dễ tìm thấy sự thống nhất trong các định nghĩa liên quan. Trong vô số các định nghĩa có ba định nghĩa được chấp nhận và áp dụng nhiều: định nghĩa của Munby (1978), định nghĩa của Hutchinson & Waters (1987) và định nghĩa của West (1994). Theo Munby (1978), *mô hình ngôn ngữ học xã hội (sociolinguistic model)* có thể xác định được nhu cầu của người học theo nhu cầu đầu ra của ngôn ngữ. Năng lực ngôn ngữ đầu ra của người học được đánh giá ở hai khía cạnh là trình độ (level) và giao tiếp (communication) trong những tình huống cụ thể. Mô hình này có một số hạn chế: tập trung nhiều vào yêu cầu người học hơn là nhu cầu của họ; tài liệu giảng dạy thiết kế theo mô hình lý thuyết này có thể gặp khó khăn trong khâu triển khai thực tế. Dưới một góc nhìn khác, Hutchinson & Waters (1987) đã nêu ra phương pháp lấy quá trình học làm trung tâm (learning-centered approach). Nhu cầu người học được đề xuất

* TS; Trường Đại học Giao thông Vận tải; Email: ntmo@utc.edu.vn

đánh giá ngay từ lúc khởi đầu cho tới lúc kết thúc của khóa học. Ưu điểm của cách tiếp cận này là người học dành sự quan tâm lớn tới nhu cầu hiện tại của mình ngay trong quá trình học hơn là kiến thức họ muốn đạt được sau khóa học. Nhu cầu người học ở đây được chia ra cụ thể: những kiến thức cần (necessities), kiến thức thiếu hụt (lacks), và kiến thức mong muốn (wants). Sử dụng định nghĩa của Hutchinson & Waters (1987) giúp những nhà thiết kế giáo trình thực hiện công việc của mình có định hướng tốt hơn thông qua phỏng vấn, khảo sát, bảng câu hỏi. Hơn nữa, theo cách tiếp cận này, công việc xác định nhu cầu người học được tiến hành liên tục: trước, trong khi và sau quá trình giảng dạy. Người giảng dạy đồng thời đóng các vai trò khác nhau: giáo viên, người thiết kế, nhà nghiên cứu, điều phối viên, v.v. Trùng quan điểm với định nghĩa này nhưng bằng lối diễn tả khác, West (1994) gọi phân tích nhu cầu là *phân tích kiến thức khuyết (deficiency analysis)*. Cách tiếp cận phân tích này quan tâm tới cả việc phân tích nhu cầu mong muốn hiện tại (present situation analysis) và phân tích yêu cầu đầu ra (target situation analysis). Phương pháp xác định nhu cầu người học của West (1994) giúp cân bằng giữa nhu cầu hiện tại của người học (điều mà họ nhìn thấy rõ ràng; có thể tìm hiểu thông qua tiếng nói riêng của họ) và yêu cầu đầu ra của nhà đào tạo (tình huống đích không dễ nhìn ra bởi người học; thể hiện mục tiêu đào tạo chung). Nghiên cứu này phân tích nhu cầu theo hướng tiếp cận của West (1994) và đánh giá nhu cầu liên tiếp theo cách tiếp cận của Hutchinson & Waters (1987).

3. Câu hỏi nghiên cứu, đối tượng nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

- *Câu hỏi nghiên cứu:*

1) Nhu cầu học tiếng Anh chuyên ngành của sinh viên khoa Vận tải Kinh tế là gì? 2) Quan điểm của sinh viên đối với cuốn giáo trình hiện tại như thế nào?; 3) Có tồn tại sự khác biệt nào giữa nhu cầu người học và nội dung giáo trình hay không?

- *Đối tượng nghiên cứu:*

Tham gia vào nghiên cứu này có 110 sinh viên năm thứ ba tại Trường Đại học Giao thông Vận tải vừa học xong môn tiếng Anh chuyên ngành. Họ thuộc các nhóm ngành kinh tế khác nhau: Kinh tế vận tải, Kinh tế khai thác vận tải, Quản trị kinh doanh, Kế toán, và Kinh tế. Hình thức tham gia là trực tuyến vì lý do dịch bệnh Covid-19 diễn ra phức tạp vào giai đoạn triển khai nghiên cứu.

- *Phương pháp nghiên cứu:*

Nghiên cứu này sử dụng phương pháp nghiên cứu định lượng thu thập số liệu thông qua một số công cụ nghiên cứu sau:

Khung câu chuyện (Narrative frames) được phát triển và áp dụng bởi Barkhuizen & Wette (2008) bao gồm một số lời mở đầu kèm theo khoảng trống để đối tượng nghiên cứu kể câu chuyện của họ. Khung câu chuyện được thiết kế lồng ghép trong Microsoft Forms và gửi link tới 110 sinh viên.

Phỏng vấn (Interviews) được thiết kế theo cấu trúc semi-structured nhằm linh hoạt thu thập thêm thông tin chi tiết đối với 5 nhóm sinh viên thuộc các nhóm ngành khác nhau. Tổng cộng có 30 sinh viên tham gia phỏng vấn (được chọn từ 110 sinh viên tham gia trả lời khung câu chuyện). Từng nhóm sinh viên được phỏng vấn trực tuyến thông qua phần mềm Microsoft Teams.

Phân tích tài liệu (Documentation) giúp tìm hiểu các văn bản hiện hành, giáo trình, và quy chế.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả thu được từ các văn bản và đặc biệt là từ khung câu chuyện được phân tích sơ bộ và lấy làm thông tin cơ sở trước khi cuộc phỏng vấn theo nhóm diễn ra. Tất cả các dữ liệu thông tin đó được ghi chép và hệ thống ở cả dạng mềm (các tệp nằm trong máy tính) và dạng cứng (giấy tờ lưu trong tủ nghiên cứu). Dữ liệu được mã hóa theo những vấn đề mà câu hỏi nghiên cứu đề cập; phục vụ mục đích trả lời thỏa đáng cho những câu hỏi nghiên cứu.

4.1. Nhu cầu học tiếng Anh chuyên ngành của sinh viên Khoa Vận tải Kinh tế

Những sinh viên (SV) của Khoa Vận tải Kinh tế tham gia nghiên cứu này thuộc về 5 nhóm chuyên ngành chính; trong từng nhóm chuyên ngành đó lại có những ngành cụ thể riêng biệt (ngành hẹp). Tổng cộng có 22 ngành hẹp. Có thể hình dung nhóm ngành và ngành hẹp thuộc Khoa Vận tải Kinh tế như sau:

- *Kinh tế vận tải*: Kinh tế vận tải du lịch; Kinh tế vận tải hàng không; Kinh tế vận tải ô tô; Kinh tế vận tải đường sắt; Kinh tế vận tải thủy bộ.

- *Khai thác vận tải*: Điều khiển các quá trình vận tải; Khai thác và quản lý đường sắt đô thị; Tổ chức quản lý khai thác cảng hàng không; Vận tải đa phương thức; Vận tải đường sắt; Vận tải kinh tế đường bộ và thành phố; Vận tải thương mại quốc tế; Quy hoạch và quản lý GTVT đô thị; Vận tải và kinh tế đường sắt Logistics.

- *Quản trị kinh doanh*: Quản trị doanh nghiệp vận tải; Quản trị doanh nghiệp xây dựng; Quản trị kinh doanh GTVT; Quản trị doanh nghiệp Bưu chính viễn thông; Quản trị Logistics.

- *Kế toán*: Kế toán.

- *Kinh tế*: Kinh tế Bưu chính viễn thông.

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên (SV) cho biết sẽ đảm nhận những công việc như đã được đào tạo: kỹ sư kinh tế, kế toán, quản trị kinh doanh, quản lý và khai thác cầu đường, vận tải logistics, v.v. như tên gọi ngành học của họ. SV đến với môn học đều mang một mục đích chung: đây là học phần bắt buộc trong chương trình đào tạo. SV tham gia học như bao môn học khác với hi vọng đạt được kiến thức theo yêu cầu đào tạo. SV cũng mong có thể sử dụng ngôn ngữ tiếng Anh chuyên biệt để sau này tự tin tới các cuộc phỏng vấn và đi làm trong môi trường quốc tế.

SV Trả lời phỏng vấn: “Nó [Tiếng Anh chuyên ngành] liên quan tới nghề mà chúng em sẽ làm sau khi ra trường. Chúng em sẽ sử dụng nhiều từ chuyên ngành tiếng Anh trong nghề nghiệp của chúng em. Chúng em cần học để, ví dụ, chúng em có thể tới buổi phỏng vấn việc làm. Khi họ hỏi về nghề nghiệp, chuyên môn, sở trường thì chúng em có thể trả lời. Nhiều công ty bây giờ là liên doanh mang vốn nước ngoài. Thế nên người phỏng vấn sẽ là người nước ngoài. Họ phỏng vấn chúng em bằng tiếng Anh chứ không phải tiếng Việt như trước đây. Tiếng Anh rất cần và tiếng Anh chuyên ngành thì còn cần hơn nữa.”

Ngoài mục đích chung đó, SV thuộc mỗi nhóm ngành lại có nhu cầu khác nhau đối với môn học. Cụ thể, đối với nhóm SV ngành *Khai thác vận tải*, ngoài các thuật ngữ kinh tế ra, họ mong muốn nắm bắt được những thuật ngữ liên quan tới các lĩnh vực như bản vẽ kỹ thuật, bóc tách khối lượng, làm dự toán; những thứ tưởng chừng như chỉ liên quan tới lĩnh vực công trình hoặc xây dựng.

Trả lời phỏng vấn: “*Kinh tế là chuyên ngành chính của chúng em. Nhưng kinh tế ở đây là bao gồm hai yếu tố: kinh tế và kỹ thuật. Lĩnh vực chúng em đang được đào tạo và sẽ làm sau này là thuộc chuyên môn của kỹ sư kinh tế chứ không phải là nhà kinh tế học. Nghĩa là chúng em sẽ làm những công việc liên quan tới bóc tách khối lượng, dự toán chi phí đối với các dự án cầu đường, đường sắt, cảng biển. Khi chúng em làm bóc tách, chúng em phải đọc được những bản vẽ kỹ thuật bằng tiếng Anh. Kiến thức tiếng Anh mà chúng em muốn biết liên quan rất nhiều tới kỹ thuật chứ không chỉ kinh tế. Ví dụ, đối với cây cầu, chúng em phải biết tên gọi kết cấu của nó thì chúng em mới có thể làm bóc tách bằng tiếng Anh. [...] Cũng có thể, chúng em không trực tiếp làm bóc tách mà những người kỹ sư công trình sẽ làm vì họ làm tốt hơn nhưng chúng em cần hiểu biết để đọc các bản tiếng Anh đó dưới góc độ chuyên môn là quản lý và khai thác công trình dự án đó.”*

Nhóm SV thuộc ngành *Kinh tế vận tải* thì lại cho rằng họ cần những bài học tiếng Anh có chủ đề liên quan tới thống kê, quản lý chất lượng, địa lý giao thông, bảo hiểm vận tải, hợp đồng vận tải, tổ chức xếp dỡ và kế toán doanh nghiệp vận tải. Nhóm SV ngành *Quản trị kinh doanh* có nhu cầu học những chủ đề liên quan tới quản lý dự án doanh nghiệp vận tải, hồ sơ thầu, quản trị kế toán. Nhóm SV thuộc ngành *Kế toán* mong muốn tiếp cận những văn bản thực bằng tiếng Anh liên quan tới kế toán, quản trị doanh nghiệp, kiểm toán, chứng khoán, ngân hàng. Nhóm SV thuộc ngành *Kinh tế* thể hiện sự quan tâm cao tới ngôn ngữ liên quan tới thương mại điện tử, thanh toán quốc tế, quản lý dự án, quản trị chất lượng.

Từ ngành trong Khoa Vận tải Kinh tế phản ánh nhu cầu của người học khác nhau đối với môn tiếng Anh chuyên ngành. Thậm chí trong mỗi ngành chung còn tồn tại sự khác nhau giữa nhu cầu về ngôn ngữ tiếng Anh chuyên biệt. Ví dụ, đối với ngành hẹp *Logistics* mới ra đời của khoa, SV có nhu cầu tìm hiểu cụ thể tiếng Anh liên quan tới logistics như quản lý kho bãi, vận tải hàng hóa xuất nhập,

dịch vụ vận tải, hợp đồng, khiếu nại. Những mong muốn này không thể hiện sự tương đồng về mục đích so với ngành hẹp *Quy hoạch và quản lý giao thông vận tải đô thị* mặc dù chung khối ngành.

Những nhu cầu học tập ở hiện tại được SV xác định rõ ràng bởi họ đã trải qua các học kì học các môn chuyên môn. Trước mắt, SV chỉ còn một năm học với một số học phần nữa và đồ án tốt nghiệp. Có nghĩa là họ đang trong quá trình được đào tạo sâu về kiến thức chuyên môn. Họ dường như có khả năng kết nối tốt giữa nhu cầu hiện tại (present needs) và nhu cầu đích (target needs). Những kiến thức tiếng Anh chuyên biệt mà họ cần, thiếu, và mong muốn đều gắn với những gì đang quan tâm và sẽ vận dụng trong nghề nghiệp tương lai. Tuy nhiên, SV của Khoa Vận tải Kinh tế không có sự đồng nhất về nhu cầu đối với tiếng Anh chuyên biệt mà họ cần. Nhu cầu đa dạng là một thách thức rất lớn đối với người thiết kế giáo trình. Thật khó để tạo ra một ấn bản giáo trình phù hợp cho tất cả. Một cuốn giáo trình phục vụ 3 tín chỉ và giảng dạy trong khoảng thời gian 60 tiết khó có thể đáp ứng tất cả các nhu cầu của các nhóm nêu ở trên. Nếu thiết kế giáo trình để thỏa mãn từng nhóm đối tượng người học thì yêu cầu nguồn lực dồi dào về nhân sự và tài liệu, và số lượng giáo trình cho khoa Vận tải Kinh tế có thể lên tới 5 hoặc 6 cuốn riêng biệt cho học phần này (mỗi ngành khác biệt học một cuốn giáo trình).

4.2. Quan điểm của sinh viên đối với cuốn giáo trình hiện tại

Đa số SV tham gia nghiên cứu này đều thể hiện sự hài lòng đối với những kĩ năng được giảng dạy trong học phần. Họ đưa ra những nhận xét tốt về các hoạt động thú vị trên lớp khi học từ vựng: giáo viên thường tổ chức các hoạt động trò chơi để ghi nhớ từ vựng. Hoạt động ngữ pháp được cho là đơn giản hơn so với tiếng Anh tổng quát (General English) và SV không cần phải tập trung nhiều ở phần này. Cả bốn kĩ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết được chú trọng giảng dạy như nhau; cách triển khai dạy và học các kĩ năng này diễn ra tương tự như đối với tiếng Anh tổng quát. Sự trình bày của giáo trình cũng được nhận xét là sinh động, logic, phong phú các hoạt động lồng ghép phù hợp với nội dung bài học. Bộ giáo trình có đầy đủ sách học sinh (student's book), sách bài tập (workbook), và bản ghi âm thanh (CD).

Tuy nhiên, về khía cạnh nội dung các bài học (*Bảng 1*; Phân tích tài liệu), SV thể hiện quan điểm không hoàn toàn thỏa mãn. Họ mong muốn một chương trình giảng dạy có lồng ghép cả *kinh tế* và *kỹ thuật*. Theo họ, những nội dung của từng bài trong cuốn giáo trình này thuộc về lí thuyết chung, cả khoa đều phải học trong khi đó họ cần kiến thức tiếng Anh ở lĩnh vực cụ thể hơn, sâu hơn như trong tên gọi của từng ngành hẹp.

“Khóa học này sẽ thành công hơn nữa nếu nội dung có chút thay đổi liên quan trực tiếp tới ngành nghề đào tạo của tôi. Tôi muốn những văn bản liên quan tới đấu thầu, bản vẽ, bóc tách, dự toán. Những nội dung hiện tại trong giáo trình thực chất thuộc về kiến thức kinh tế học đại cương của chúng tôi: kinh tế học, lạm phát, tiền tệ, ... những mảng này cũng cần nhưng sẽ tốt hơn nếu tôi được tiếp cận với ngôn ngữ cụ thể về lĩnh vực của tôi.” (Khung câu chuyện).

“Khóa học này sẽ thành công hơn nữa nếu đề cập đến các khía cạnh của ngành Logistics của tôi như là kho bãi, chuyển giao hàng, hợp đồng, đối tác.” (Khung câu chuyện).

Bảng 2. Nhan đề bài học trong giáo trình tiếng Anh Chuyên ngành Kinh tế

ENGLISH FOR ECONOMICS AND BUSINESS			
Unit 1	Three economic issues	Unit 5	Central banks
Unit 2	Supply and demand	Unit 6	Accounting
Unit 3	Inflation	Unit 7	Credit cards
Unit 4	Direct and indirect taxes	Unit 8	International trade

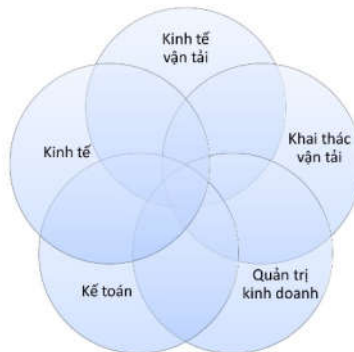
Các nhóm được phỏng vấn nêu quan điểm rằng một số nội dung đã phù hợp về chủ đề nhưng các em muốn cách thức triển khai và văn bản đưa vào phải mang tính ứng dụng cao, sát với môi trường thực tế các em sẽ gặp phải.

Trả lời phỏng vấn: “Ngành của chúng em là Kế toán nên chủ đề của bài thì chúng em thấy cũng phù hợp rồi. Có bài liên quan tới Accounting [kế toán], và về cả ngân hàng, tín dụng. Nhưng nếu có thể, thầy cô cho thêm các văn bản liên quan tới nghiệp vụ mà chúng em sẽ gặp trong tương lai: các bản excel mẫu của doanh nghiệp báo cáo đầu vào, đầu ra, chứng từ xuất nhập, quản trị, kiểm toán, thậm chí là chứng khoán, cổ phần, cổ đông. Ý em là các văn bản thực tế mà chúng em có thể sẽ gặp ở doanh nghiệp nơi chúng em đi làm.”.

Trả lời phỏng vấn: “Trong sách đề cập tới lý thuyết và định nghĩa. Chúng em cũng gặp các định nghĩa này ở môn kinh tế học đại cương rồi, nó rất dài và khó nhớ. Đến lúc đi thi môn Tiếng Anh chuyên ngành, chúng em cũng phải nhớ các định nghĩa này để trả lời trong phần thi vấn đáp. Quá thực rất trừu tượng, khó mà chúng em lại không thực hành được, chúng em chỉ học thuộc thôi, cần rất nhiều trí nhớ. Ví dụ như tiếng Anh ở các học phần A1, A2, B1 thì chúng em còn áp dụng để nói chuyện gặp gỡ với người nước ngoài được, những gì chúng em học là áp dụng được. Còn tiếng Anh chuyên ngành, các định nghĩa lý thuyết khó như thế này, chúng em không thể có môi trường nói thực hành. Trong khi đó, nếu sau này đi xin việc với công ty nước ngoài, người ta hỏi chúng em về nghiệp vụ chuyên môn bằng tiếng Anh thì chúng em phải đáp về cách thức triển khai công việc, chúng em phải sử dụng những từ như móng, móng, bê tông, dầm sắt, trũng thầu, quy hoạch đô thị. Chúng em không biết nói những thuật ngữ này bằng tiếng Anh khi muốn trình bày. Tuy chúng em không phải bên kỹ sư công trình nhưng chúng em sẽ làm quản lý kinh tế về việc xây dựng và khai thác các công trình.”. (Phỏng vấn).

4.3. Sự khác biệt giữa nhu cầu người học và nội dung giáo trình

Có thể khẳng định rằng, có sự khác biệt giữa nhu cầu người học (learner's needs) và nội dung giáo trình (textbook's contents). Hai khía cạnh này không phải là hoàn toàn khác biệt mà cũng có phần giao thoa (Hình 1).



Hình 1. Biểu đồ thể hiện sự khác biệt nội dung giữa các ngành trong Khoa

Tất cả các ngành và ngành hẹp trong khoa đều chung khối kiến thức về kinh tế (economics/business) thông qua việc rà soát các môn học chung giữa các ngành. Đây là cơ sở hỗ trợ để nhóm biên soạn giáo trình (Vũ Thanh Hiền, 2017) quyết định nội dung đưa vào giảng dạy. Cách thực hiện thiết kế giáo trình như thế này trùng hợp với cách tiếp cận của Munby (1978) và mang đặc điểm tập trung vào yêu cầu người học thay vì xem xét nhu cầu thực sự của họ. Mặt hạn chế của đường hướng này là gặp khó khăn trong quá trình triển khai giảng dạy thực tế. Trong khi đó, phân tích nhu cầu (needs analysis) lại cho thấy nhu cầu của 22 ngành hẹp và 5 ngành chính trong Khoa Vận tải Kinh tế có sự khác biệt với nhau và khác biệt so với nội dung cuốn giáo trình Tiếng Anh chuyên ngành Kinh tế này. SV cho rằng, họ có nhu cầu tiếp cận với văn bản và các tình huống thực tế hơn thay vì các định nghĩa mang tính lý thuyết của kinh tế vĩ mô. Họ cần thứ ngôn ngữ mà họ sẽ sử dụng trong ngành nghề đào tạo của họ: *kế toán*, hoặc *kỹ sư kinh tế* ở các lĩnh vực xây dựng, vận tải, kế toán, viễn thông, v.v.

5. Kết luận

Kết quả khảo sát thể hiện được nhu cầu của người học đối với tiếng Anh chuyên ngành, quan điểm của họ với cuốn giáo trình, và sự khác biệt giữa nhu cầu của người học và nội dung giáo trình. Việc phát hiện một số điểm xung đột giữa nhu cầu người học (learner's needs) và nội dung kiến thức (contents) có thể sẽ mang đến những thách thức trước mắt cho nhà trường, người thiết kế giáo trình, và giảng viên. Ngay cả khi nhu cầu của người học, tức là quan điểm của SV với cuốn giáo trình đã được làm rõ trong nghiên cứu này, chúng tôi cho rằng người biên soạn giáo trình vẫn gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nhu cầu đó. Bởi vì đối tượng người học mang tính chất đa dạng trong một tập thể chung. Tuy họ thuộc một khoa và học chung một học phần *Tiếng Anh chuyên ngành* nhưng lại có nhu cầu khác nhau. Việc thiết kế một giáo trình phù hợp cho tất cả gần như là không thể. Còn nếu thiết kế các giáo trình khác nhau để phù hợp từng ngành hẹp hoặc nhóm ngành sẽ tốn rất nhiều công sức, huy động nguồn nhân lực dồi dào, và cả tài chính. Ở đây, chúng tôi chỉ mô tả xác thực nhất hiện trạng đang tồn tại mà chưa đưa ra giải pháp, cho nên, có thể coi là một tư liệu để tham khảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Vũ Thanh Hiền (2017), *English for Economics and Business*. Hà Nội. NXB Giao thông Vận tải.

Tiếng Anh

2. Barkhuizen, G., & Wette, R. (2008), *Narrative frames for investigating the experiences of language teachers*. System, pp.372-387.
3. Hutchinson, T., & Waters, A. (1987), *English for Specific Purposes: A Learning-centered approach*. Cambridge: Cambridge University Press.
4. Munby, J. (1978), *Communicative Syllabus Design*. Cambridge: Cambridge University Press.
5. West, R. (1994), *Needs analysis in language teaching*. Language Teaching, pp.1-19.

An analysis of learners' needs for English for business and economics at the University of Transport and Communications

Abstract: The article is a study that focuses on analysing the students' needs for learning English for Specific Purposes at the Faculty of Transport Economics, the University of Transport and Communications. The qualitative methods of *narrative frames*, *interviews*, and *documentation* are conducted to gain a real insight into the learners' needs, the learners' feedback on the course book, the agreements and conflicts between the learners' needs and the course book's contents. The results may have a significant influence on the relevant students, English teachers, content teachers, educators and policy makers in their later actions.

Key words: English for Specific Purposes; needs analysis; English teaching; economic; learner's feedback.